

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS)

Tên sản phẩm: Kẽm Sulfat ngậm 7 phân tử nước

Công thức hóa học: $ZnSO_4 \cdot 7H_2O$

Số CAS: 7446-20-0

Khối lượng phân tử: 287.54 g/mol

MỤC 1: NHẬN DẠNG

- Tên thương mại:** Zinc sulfate heptahydrate
- Công dụng:** Phân bón vi lượng, sản xuất thuốc thú y, xử lý nước, hóa chất phân tích
- Nhà cung cấp:**

Công ty TNHH MTV Đức Mai Khôi
Mã số thuế: 0314051291
Địa chỉ: 702/67/9 Lê Đức Thọ, P. An Hội Đông, TP.HCM
SĐT khẩn cấp: 0909.907.861

MỤC 2: NHẬN DẠNG MỐI NGUY HẠI

- Phân loại GHS:**
 - GHS07: Gây kích ứng
- Từ cảnh báo:** Cảnh báo
- Câu cảnh báo nguy hại:**
 - H319: Gây kích ứng nghiêm trọng cho mắt
 - H411: Độc hại lâu dài đối với sinh vật nước
- Câu phòng ngừa:**
 - P273: Tránh thải ra môi trường
 - P280: Đeo kính và găng tay bảo hộ
 - P305+P351+P338: Nếu dính vào mắt, rửa kỹ bằng nước

MỤC 3: THÀNH PHẦN / THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Thành phần	CAS	Tỷ lệ %
Zinc sulfate heptahydrate	7446-20-0	≥ 95%

MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CẤP

- Hít phải:** Đưa ra nơi thoáng khí, nếu có triệu chứng kéo dài cần hỗ trợ y tế
- Tiếp xúc da:** Rửa sạch bằng nước và xà phòng
- Tiếp xúc mắt:** Rửa mắt với nước ít nhất 15 phút
- Nuốt phải:** Súc miệng, đưa đến cơ sở y tế nếu cần

MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- Chất chữa cháy phù hợp:** CO_2 , bột, bột khô, nước phun
- Khí độc có thể sinh ra:** SO_x , ZnO khi nhiệt phân
- Trang bị bảo hộ:** Mặc đồ và mặt nạ chống hóa chất

MỤC 6: ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN ĐỔ

- Thu gom:** Dùng vật liệu khô hút, cho vào thùng kín
- Phòng ngừa:** Tránh để chất đi vào nguồn nước, cống rãnh

MỤC 7: SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

- **Sử dụng:** Làm việc nơi thông thoáng, tránh tạo bụi
 - **Bảo quản:** Nơi khô ráo, kín, tránh ánh sáng, xa nguồn nhiệt
-

MỤC 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

- **Giới hạn phơi nhiễm:** Không có quy định cụ thể
 - **Bảo hộ cá nhân:**
 - Mắt: Kính chống hóa chất
 - Tay: Găng tay cao su
 - Hô hấp: Khẩu trang chống bụi
 - Trang phục: Áo choàng phòng thí nghiệm
-

MỤC 9: TÍNH CHẤT LÝ HÓA

- Trạng thái: Tinh thể rắn
 - Màu: Trắng hoặc hơi xanh
 - Mùi: Không mùi
 - Độ tan: Tan tốt trong nước
 - pH (dung dịch 5%): ~4 – 6
 - Nhiệt độ nóng chảy: ~100 °C (mất nước)
 - Tỷ trọng: ~1.96 g/cm³ (dạng rắn)
-

MỤC 10: ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

- **Ổn định:** Ổn định ở điều kiện thường
 - **Tránh tiếp xúc với:** Kiềm mạnh, chất khử mạnh
 - **Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:** SO₂, ZnO
-

MỤC 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

- **LD50 (chuột, uống):** ~2150 mg/kg
 - **Tác hại:** Có thể gây buồn nôn, tiêu chảy nếu nuốt nhiều
 - **Kích ứng:** Mắt, da nhẹ
-

MỤC 12: THÔNG TIN SINH THÁI

- **Độc tính với thủy sinh:** Có thể gây độc nếu tiếp xúc lâu dài
 - **Tính phân hủy:** Không dễ phân hủy sinh học
 - **Khuyến cáo:** Không thải ra nguồn nước tự nhiên
-

MỤC 13: XỬ LÝ CHẤT THẢI

- Thu gom vào thùng kín, xử lý theo quy định chất thải vô cơ độc hại nhẹ
 - Không đổ trực tiếp ra cống, ao hồ
-

MỤC 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

- Không phân loại là chất nguy hiểm vận chuyển
 - **UN number:** Không áp dụng
 - **Nhóm đóng gói:** Không áp dụng
-

MỤC 15: THÔNG TIN PHÁP LÝ

- Không nằm trong danh mục hóa chất cấm/hạn chế
 - Phải tuân thủ quy định GHS nếu đóng gói công nghiệp
-

MỤC 16: THÔNG TIN KHÁC

- **Ngày cập nhật:** 07/07/2025
- **Thông tin thêm:** Đọc kỹ hướng dẫn an toàn trước khi sử dụng
- **Ghi chú:**
 - Thông tin trên dựa trên dữ liệu hiện có và chỉ dùng cho mục đích tham khảo an toàn, không thay thế tư vấn y tế hoặc pháp lý
 - Không sử dụng cho mục đích y tế hoặc thực phẩm. Chỉ dành cho mục đích nghiên cứu hoặc sản xuất có kiểm soát
 - Chỉ dùng cho mục đích thí nghiệm / kỹ thuật. Không dùng trực tiếp cho người nếu không có kiểm định y tế